

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

Quý I năm 2022

Tại ngày 31 tháng 3 năm 2022

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
1	2	3	4	5
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		23.061.670.203	32.688.850.339
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	3	1.800.827.514	10.938.216.536
1. Tiền	111		1.800.827.514	10.938.216.536
2. Các khoản tương đương tiền	112			
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120	4	16.000.000.000	19.063.231.081
1. Chứng khoán kinh doanh	121			
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh	122			
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		16.000.000.000	19.063.231.081
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		4.986.534.875	2.291.000.130
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	5	4.868.898.118	1.953.433.065
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		53.520.480	
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp	134			
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135			
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	6	64.116.277	337.567.065
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137			
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139			
IV. Hàng tồn kho	140		66.391.919	114.050.187
1. Hàng tồn kho	141	7	66.391.919	114.050.187
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149			
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		207.915.895	282.352.405
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	8	190.672.203	282.352.405
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		360.000	
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà	153		16.883.692	
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu	154			
5. Tài sản ngắn hạn khác	155			
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		16.768.257.959	17.712.286.799
I. Các khoản phải thu dài hạn	210			
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211			
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212			
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213			
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214			
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215			
6. Phải thu dài hạn khác	216			
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219			
II. Tài sản cố định	220		10.019.827.027	10.448.398.363
1. Tài sản cố định hữu hình	221	9	10.019.827.027	10.448.398.363



Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
1	2	3	4	5
- Nguyên giá	222		22.973.991.347	22.973.991.347
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(12.954.164.320)	(12.525.592.984)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224			
- Nguyên giá	225			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226			
3. Tài sản cố định vô hình	227			
- Nguyên giá	228			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229			
III. Bất động sản đầu tư	230			
- Nguyên giá	231			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232			
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		5.614.904.501	5.614.904.501
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	241			
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		5.614.904.501	5.614.904.501
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250			
1. Đầu tư vào công ty con	251			
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252			
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253			
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254			
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255			
VI. Tài sản dài hạn khác	260		1.133.526.431	1.648.983.935
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	8	1.133.526.431	1.648.983.935
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262			
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263			
4. Tài sản dài hạn khác	268			
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 +	270		39.829.928.162	50.401.137.138
NGUỒN VỐN				
C - NỢ PHẢI TRẢ	300		8.316.371.303	24.166.123.376
I. Nợ ngắn hạn	310		8.316.371.303	24.166.123.376
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	10	415.604.500	314.775.000
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312			
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	11	1.381.794.042	1.458.473.351
4. Phải trả người lao động	314		3.467.514.240	10.730.069.395
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315			
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316			
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp	317			
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318			
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	12	1.508.341.562	7.601.271.341
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320			
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321			
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		1.543.116.959	4.061.534.289
13. Quỹ bình ổn giá	323			
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu	324			
II. Nợ dài hạn	330			
1. Phải trả người bán dài hạn	331			
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332			

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
1	2	3	4	5
3. Chi phí phải trả dài hạn	333			
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334			
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335			
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336			
7. Phải trả dài hạn khác	337			
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338			
9. Trái phiếu chuyển đổi	339			
10. Cổ phiếu ưu đãi	340			
11. Thuê thu nhập hoãn lại phải trả	341			
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342			
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343			
D - VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		31.513.556.859	26.235.013.762
I. Vốn chủ sở hữu	410	13	31.513.556.859	26.235.013.762
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		26.235.013.762	26.235.013.762
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu	411a			
- Cổ phiếu ưu đãi	411b			
2. Thặng dư vốn cổ phần	412			
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413			
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414			
5. Cổ phiếu quỹ (*)	415			
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416			
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		1.120.579	
8. Quỹ đầu tư phát triển	418			
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419			
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420			
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		5.277.422.518	
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối	421a			
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		5.277.422.518	
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422			
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430			
1. Nguồn kinh phí	431			
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432			
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	440		39.829.928.162	50.401.137.138

Người lập

Kế toán trưởng
(Ký, ghi rõ họ tên)



Dương Thị Minh Thanh

Vinh, ngày 15 tháng 4 năm 2022

Giám đốc

(Ký, đóng dấu, ghi rõ họ tên)



Nguyễn Đức Bảy

29009
CÔ
NHIE
ĐT TH
IA TIÊU
KHU
/NH-

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ

Quý I năm 2022

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý I		Luỹ kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5	6	7
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01		18.675.461.712	18.834.842.079	18.675.461.712	18.834.842.079
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-	-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10	15	18.675.461.712	18.834.842.079	18.675.461.712	18.834.842.079
4. Giá vốn hàng bán	11	16	8.986.009.278	7.238.547.133	8.986.009.278	7.238.547.133
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		9.689.452.434	11.596.294.946	9.689.452.434	11.596.294.946
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	17	17.255.037	59.944.191	17.255.037	59.944.191
7. Chi phí tài chính	22		-	-	-	-
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		-	-	-	-
8. Chi phí bán hàng	25		-	-	-	-
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp (25+26)	26	18	3.109.929.323	3.774.360.636	3.109.929.323	3.774.360.636
11. Thu nhập khác	30		6.596.778.148	7.881.878.501	6.596.778.148	7.881.878.501
12. Chi phí khác	31		-	-	-	-
13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	32		-	-	-	-
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	40		6.596.778.148	7.881.878.501	6.596.778.148	7.881.878.501
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	50	19	1.319.355.630	1.575.272.156	1.319.355.630	1.575.272.156
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	51		-	-	-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52)	52		5.277.422.518	6.306.606.345	5.277.422.518	6.306.606.345
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	60					
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu (*)	70					
	71					

Người lập

Kế toán trưởng
(Ký, ghi rõ họ tên)

Vinh, ngày 15 tháng 4 năm 2022

Giám đốc



Dương Thị Minh Thanh

10823
NG T
M.H.
ANH
HÀN
VỰC
T. NG

Nguyễn Đức Bảy

Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ

(Theo phương pháp gián tiếp)

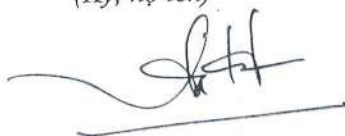
Quý I năm 2022

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		6.596.778.148	7.881.878.501
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư	02		428.571.336	406.190.199
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(17.255.037)	(59.944.191)
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu	08		7.008.094.447	8.228.124.509
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		(2.659.257.957)	(465.699.256)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		47.658.268	(74.449.007)
- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		(7.039.272.942)	(6.504.137.394)
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		607.137.706	85.985.251
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(1.402.497.948)	(103.270.383)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16			
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		(2.518.417.330)	(2.372.059.768)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		(5.956.555.756)	(1.205.506.048)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài	21			(138.457.594)
2. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23			(15.000.000.000)
3. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị	24		3.063.231.081	7.000.000.000
4. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		17.255.037	59.944.191
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		3.080.486.118	(8.078.513.403)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(6.262.439.963)	(7.000.000.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(6.262.439.963)	(7.000.000.000)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20 + 30 + 40)	50		(9.138.509.601)	(16.284.019.451)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		10.938.216.536	24.542.245.874
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		1.120.579	62.989
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50 + 60 + 61)	70	3	1.800.827.514	8.258.289.412

Người lập biểu
(Ký, họ tên)

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)



Dương Thị Minh Thanh

Vinh, ngày 15 tháng 4 năm 2022

Giám đốc

(Ký, đóng dấu, ghi rõ họ tên)



Nguyễn Đức Bẩy

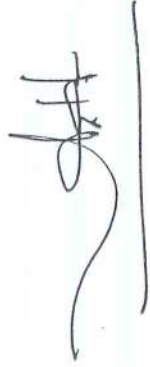
TÌNH HÌNH THỰC HIỆN NGHĨA VỤ ĐỐI VỚI NHÀ NƯỚC

Quý I năm 2022

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Số còn phải nộp kỳ trước chuyển	Số phát sinh trong kỳ		Số phát sinh lũy kế		Số còn phải nộp cuối kỳ
			Số phải nộp	Số đã nộp	Số phải nộp	Số đã nộp	
A	B	1	2	3	4	5	6
I - Thuế	10	1.458.473.351	4.000.499.283	4.094.062.284	4.000.499.283	4.094.062.284	1.364.910.350
1. Thuế GTGT hàng bán nội địa	11	55.975.403	222.244.767	215.781.758	222.244.767	215.781.758	62.438.412
2. Thuế GTGT hàng nhập khẩu	12						
3. Thuế tiêu thụ đặc biệt	13						
4. Thuế xuất, nhập khẩu	14						
5. Thuế thu nhập doanh nghiệp	15	1.402.497.948	1.319.355.630	1.402.497.948	1.319.355.630	1.402.497.948	1.319.355.630
6. Thuế thu nhập cá nhân	16		2.454.747.822	2.471.631.514	2.454.747.822	2.471.631.514	(16.883.692)
7. Thuế tài nguyên	17		1.151.064	1.151.064	1.151.064	1.151.064	
8. Thuế nhà đất, tiền thuê đất	18						
9. Thuế bảo vệ môi trường	19		3.000.000	3.000.000			
10. Các loại thuế khác	20		3.000.000	3.000.000	3.000.000	3.000.000	
II - Các khoản phải nộp khác	30						
1. Các khoản phụ thu	31						
2. Các khoản phí, lệ phí	32						
3. Các khoản khác	33						
Tổng cộng	40	1.458.473.351	4.000.499.283	4.094.062.284	4.000.499.283	4.094.062.284	1.364.910.350

Người lập biểu
(Ký, ghi rõ họ tên)



Dương Thị Minh Thanh

Vinh, ngày 15 tháng 4 năm 2022

Giám đốc

(Ký, đóng dấu, ghi rõ họ tên)



Nguyễn Đức Bảy



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý I/2022

1. THÔNG TIN CHUNG

Hình thức sở hữu vốn

Công ty TNHH MTV Hoa tiêu hàng hải khu vực VI được thành lập theo Quyết định số 1549/QĐ-BGTVT ngày 02/6/2008 của Bộ Giao thông vận tải, sau đó được chuyển đổi thành Công ty TNHH MTV do nhà nước nắm giữ 100% vốn điều lệ theo Quyết định số 1780/QĐ-BGTVT ngày 25/6/2010 của Bộ Giao thông vận tải, được chuyển về làm đơn vị thành viên Tổng công ty Bảo đảm an toàn hàng hải miền Bắc theo quyết định số 2400/QĐ-BGTVT ngày 24/10/2011 của Bộ Giao thông vận tải. Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty TNHH MTV số 2900910823 đăng ký lần đầu ngày 20/12/2010, đăng ký thay đổi lần 8 ngày 28/10/2021 do Sở kế hoạch và Đầu tư tỉnh Nghệ An cấp.

Trụ sở chính: Số 41 đường Đinh Công Trứ, phường Hưng Phúc, thành phố Vinh, tỉnh Nghệ An.

Người đại diện theo pháp luật: Ông Nguyễn Đức Bảy, sinh ngày 28 tháng 8 năm 1976, quốc tịch Việt Nam; CMND số 187206890 do CA tỉnh Nghệ An cấp ngày 18 tháng 3 năm 2010; nơi đăng ký hộ khẩu thường trú: Khối 13, phường Đông Vĩnh, thành phố Vinh, tỉnh Nghệ An; chức danh: Giám đốc công ty.

Chủ sở hữu: Tổng Công ty Bảo đảm an toàn hàng hải miền Bắc; Mã số doanh nghiệp: 0200640769 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hải Phòng cấp ngày 03 tháng 8 năm 2010; Địa chỉ: số 01, lô 11A, đường Lê Hồng Phong, Phường Hải Đăng; Quận Hải An, Thành phố Hải Phòng.

Vốn điều lệ của Công ty là: 26.235.013.762 VNĐ.

Ngành nghề kinh doanh:

- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường thủy;
- Cho thuê máy móc, thiết bị và đồ dùng hữu hình khác không kèm người điều khiển;
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khác liên quan đến vận tải;
- Giáo dục nghề nghiệp (Chi tiết: Đào tạo hoa tiêu hàng hải).

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty nằm trong phạm vi 12 tháng.

2. CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

2.1. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VNĐ).

2.2. Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/TT-BTC ngày 22/12/2014 và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/3/2016, sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/TT-BTC của Bộ Tài chính.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

2.3. Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán

Các giao dịch bằng ngoại tệ trong năm tài chính được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch.

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính được xác định theo nguyên tắc:

- Đối với tiền gửi ngoại tệ: áp dụng tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ;

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong năm và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối năm được hạch toán và kết quả hoạt động kinh doanh của năm tài chính.

2.4. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư, có tính thanh toán cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

2.5. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư tài chính: là các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn trên 03 tháng kể từ ngày đầu tư.

2.6. Nguyên tắc kế toán nợ phải thu

Các khoản nợ phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại ngoại tệ phải thu và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

2.7. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và cả chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp nhập trước xuất trước.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

2.8. Nguyên tắc ghi nhận và các khấu hao tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại phù hợp với Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 và các văn bản sửa đổi, bổ sung liên quan, Thông tư 147/2016/TT-BTC ngày 13/10/2016 và Thông tư 28/2017/TT-BTC ngày 12/04/2017 của Bộ Tài chính về chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định.

Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được tính như sau:

Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 24 năm
Phương tiện vận tải	06 - 09 năm
Thiết bị dụng cụ quản lý	05 năm

2.9. Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước

Các chi phí phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí SXKD từng kỳ kế toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý.

Các chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

2.10. Nguyên tắc kế toán các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả.

2.11. Nguyên tắc ghi nhận tiền lương và các khoản trích theo lương

Tiền lương phân bổ vào chi phí trong năm được căn cứ vào mức lương và phụ cấp đã được thỏa thuận trên Hợp đồng lao động và Quy chế Công ty.

Bảo hiểm xã hội được trích trên lương và một số phụ cấp theo hợp đồng lao động vào chi phí là 17% và trừ lương cán bộ công nhân viên là 8%. Đồng thời, bảo hiểm tai nạn lao động, bệnh nghề nghiệp được trích trên lương và một số phụ cấp vào chi phí là 0,5%.

Bảo hiểm y tế được trích trên lương căn bản và một số phụ cấp theo hợp đồng lao động vào chi phí là 3% và trừ vào lương cán bộ công nhân viên là 1,5%.

Bảo hiểm thất nghiệp được trích trên lương căn bản và một số phụ cấp theo hợp đồng lao động vào chi phí là 0% và trừ vào lương cán bộ công nhân viên là 1%.

Bảo hiểm tai nạn lao động, bệnh nghề nghiệp được trích trên lương căn bản và một số phụ cấp theo hợp đồng lao động vào chi phí là 0%.

Kinh phí công đoàn được trích trên lương đóng bảo hiểm xã hội vào chi phí là 2%

2.12. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn góp của chủ sở hữu.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu các năm trước. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối được phân phối theo quy định tại Nghị định số 91/2015/NĐ-CP ngày 13/10/2015 và Nghị định 32/2018/NĐ-CP ngày 08/3/2018 trong đó thay đổi bổ sung một số điều trong Nghị định số 91/2015/NĐ-CP và bãi bỏ quy định tại điểm a khoản 3 Điều 31 Nghị định 91/2015/NĐ-CP ngày 13/10/2015 của Chính phủ về đầu tư vốn nhà nước vào doanh nghiệp và quản lý, sử dụng vốn, tài sản tại doanh nghiệp; Thông tư 219/2015/TT-BTC ngày 31/12/2015 của Bộ Tài chính hướng dẫn một số nội dung của Nghị định số 91/2015/NĐ-CP về đầu tư vốn nhà nước vào doanh nghiệp và quản lý, sử dụng vốn, tài sản tại doanh nghiệp; Thông tư 59/2018/TT-BTC ngày 16/7/2018 sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư 219/2015/TT-BTC ngày 31/12/2015 của Bộ Tài chính, trong đó:

- Quỹ đầu tư phát triển: Trích tối đa 30% lợi nhuận;
- Quỹ khen thưởng, phúc lợi: Trích không quá 3 tháng lương thực hiện;
- Quỹ thưởng viên chức quản lý: Trích không quá 1,5 tháng lương thực hiện của viên chức quản lý;
- Trường hợp vốn chủ sở hữu tại công ty lớn hơn mức vốn điều lệ đã được phê duyệt thì thực hiện điều chuyển khoản chênh lệch về doanh nghiệp nhà nước (thông qua việc điều chuyển số dư Quỹ đầu tư phát triển hoặc lợi nhuận sau thuế chưa phân phối tại công ty con).

2.13. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;

2.14. Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán trong năm được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong năm và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng. Các trường hợp hao hụt vật tư hàng hóa vượt định mức bình thường, hàng tồn kho bị mất mát sau khi đã trừ đi phần trách nhiệm của tập thể, cá nhân có liên quan,... được ghi nhận đầy đủ, kịp thời vào giá vốn hàng bán trong năm.

2.15. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí quản lý doanh nghiệp là các chi phí chung của doanh nghiệp gồm các chi phí về lương nhân viên bộ phận quản lý doanh nghiệp (tiền lương, tiền công, các khoản phụ cấp,...); các khoản trích theo lương của nhân viên quản lý doanh nghiệp; chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động, khấu hao TSCĐ dùng cho quản lý doanh nghiệp; tiền thuê đất, thuế môn bài; dịch vụ mua ngoài (điện, nước, điện thoại, fax, bảo hiểm tài sản, cháy nổ,...); chi phí khác bằng tiền (công tác phí,...).

2.16. Ghi nhận các khoản thuế

Thuế hiện hành

Tài sản thuế và các khoản thuế phải nộp cho năm hiện hành và các năm trước được xác định bằng số tiền dự kiến phải nộp cho (hoặc được thu hồi từ) cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ tính thuế năm.

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

2.17. Giá dịch vụ hoa tiêu hàng hải

Giá dịch vụ hoa tiêu hàng hải được quy định tại Thông tư số 54/2018/TT-BGTVT ngày 14/11/2018 của Bộ Giao thông vận tải về việc ban hành biểu khung giá dịch vụ hoa tiêu, dịch vụ sử dụng cầu, bến, phao neo, dịch vụ bốc dỡ container và dịch vụ lai dắt tại cảng biển Việt Nam và Quyết định số 675/QĐ-CTHTHHKV VI ngày 28/12/2021 được áp dụng từ ngày 01/01/2022.

2.15. Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty trong việc ra quyết định các chính sách và hoạt động tài chính hoặc có chung các thành viên quản lý chủ chốt với công ty. Theo đó, các bên liên quan gồm:

- Tổng Công ty bảo đảm an toàn hàng hải miền Bắc là chủ sở hữu của Công ty.
- Người quản lý công ty bao gồm Chủ tịch công ty, thành viên trong Ban giám đốc và Kế toán trưởng của Công ty.

Thông tin với các bên liên quan được trình bày tại tuyệt minh.

3. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	31/3/2022	31/12/2021
	VND	VND
-Tiền mặt	284.146.248	7.926.311
-Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	1.516.681.266	10.930.290.225
-Các khoản tương đương tiền		
Cộng	1.800.827.514	10.938.216.536

4. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

	31/3/2022	31/12/2021
	VND	VND
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		
Ngắn hạn:		
Tiền gửi có kỳ hạn	16.000.000.000	19.063.231.081
Cộng	16.000.000.000	19.063.231.081

5. CÁC KHOẢN PHẢI THU CỦA KHÁCH HÀNG

	31/3/2022	31/12/2021
	VND	VND
Phải thu các đối tượng khách hàng là Đại lý, Chủ tàu	4.868.898.118	1.953.433.065

Cộng	4.868.898.118	1.953.433.065
-------------	----------------------	----------------------

6. PHẢI THU KHÁC

	31/3/2022 VND	31/12/2021 VND
Phải thu khác	20.000.000	291.208.000
Phải thu tiền tạm ứng	2.471.134	7.048.896
Bảo hiểm xã hội	41.645.143	39.310.169
Cộng	64.116.277	337.567.065

7. HÀNG TỒN KHO

	31/3/2022 VND	31/12/2021 VND
Nhiên liệu, vật liệu	66.391.919	114.050.187
Cộng	66.391.919	114.050.187

8. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	31/3/2022 VND	31/12/2021 VND
Ngắn hạn	190.672.203	282.352.405
Dài hạn	1.133.526.431	1.648.983.935
Cộng	1.324.198.634	1.931.336.340

9. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	P. tiện vận tải truyền dẫn VND	Thiết bị, dụng cụ quản lý VND	Cộng VND
Nguyên giá				
Số dư đầu kỳ	6.463.353.389	16.340.837.958	169.800.000	22.973.991.347
Mua sắm mới	0	0	0	0
Thanh lý, nhượng bán	0	0	0	0
Số dư cuối kỳ	6.463.353.389	16.340.837.958	169.800.000	22.973.991.347
Giá trị hao mòn				
Số dư đầu kỳ	3.531.607.443	8.988.325.541	5.660.000	12.525.592.984
Khấu hao trong kỳ	75.550.341	344.530.995	8.490.000	428.571.336

Thanh lý, nhượng bán	0	0	0	0
Số dư cuối kỳ	3.607.157.784	9.332.856.536	14.150.000	12.954.164.320
Giá trị còn lại				
Số đầu kỳ	2.931.745.946	7.352.512.417	164.140.000	10.448.398.363
Số cuối kỳ	2.856.195.605	7.007.981.422	155.650.000	10.019.827.027

10. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

	31/3/2022 VND	31/12/2021 VND
Đóng mới 01 tàu đưa đón hoa tiêu	5.614.904.501	5.614.904.501
Cộng	5.614.904.501	5.614.904.501

11. PHẢI TRẢ CHO NGƯỜI BÁN

	31/3/2022 VND	31/12/2021 VND
Trần Văn Thắng	202.279.000	190.600.000
Nguyễn Thị Hương	74.301.500	66.950.000
Công ty CP xi măng Sông Lam	51.350.000	35.100.000
Trần Thị Hồng	19.880.000	18.625.000
Nguyễn Thị Cúc	4.860.000	3.500.000
Công ty CP cảng QT Lào - Việt	45.654.000	0
Công ty CP tàu lai cảng Đà Nẵng	17.280.000	0
Số cuối kỳ	415.604.500	314.775.000

12. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Đầu kỳ	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp trong kỳ	Cuối kỳ
Thuế GTGT	55.975.403	222.244.767	215.781.758	62.438.412
Thuế TNDN	1.402.497.948	1.319.355.630	1.402.497.948	1.319.355.630
Thuế TNCN		2.454.747.822	2.471.631.514	(16.883.692)
Thuế nhà đất		1.151.064	1.151.064	
Thuế môn bài		3.000.000	3.000.000	

Các loại thuế khác

Cộng	1.458.473.351	4.000.499.283	4.094.062.284	1.364.910.350
-------------	----------------------	----------------------	----------------------	----------------------

Các báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của Cơ quan thuế, số thuế được trình bày trên các báo cáo tài chính này có thể sẽ thay đổi theo quyết định của Cơ quan thuế.

13. PHẢI TRẢ KHÁC

	31/3/2022	31/12/2021
	VND	VND
Phải trả phí chênh lệch hàng quá cảnh Lào	1.485.612.368	1.338.831.378
Phải trả Tổng công ty BĐATHHMB	0	6.262.439.963
Kinh phí Công đoàn	22.729.194	
Cộng	1.508.341.562	7.601.271.341

14. VỐN CHỦ SỞ HỮU

	Vốn góp của CSH	Quỹ ĐTPT	Lợi nhuận sau thuế chưa PP	Số cuối kỳ VND
Số đầu kỳ năm trước	17.738.062.627	7.398.550.555		25.136.613.182
Tăng vốn năm trước	8.496.951.135	(8.496.951.135)		
Lãi trong năm trước			25.146.485.517	25.146.485.517
Phân phối lợi nhuận		7.543.945.655	(14.316.219.354)	(6.772.273.699)
Chuyển về Tổng công ty		(6.445.545.075)	(10.830.266.163)	(17.275.811.238)
Số dư đầu năm nay	26.235.013.762			26.235.013.762

Chênh lệch tỷ giá 1.120.579

LNST chưa phân phối 5.277.422.518

Số dư cuối kỳ	26.235.013.762		5.278.543.097	31.513.556.859
----------------------	-----------------------	--	----------------------	-----------------------

15. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Ngoại tệ các loại

USD	31/3/2022		31/12/2021	
	Nguyên tệ	Tương đương VND	Nguyên tệ	Tương đương VND
	186,14	4.209.950	189,44	4.284.607
Cộng		4.209.950		4.284.607

16. TỔNG DOANH THU CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Quý này VND	Quý trước VND
Doanh thu cung cấp dịch vụ	18.675.461.712	18.324.842.079
Cộng	<u>18.675.461.712</u>	<u>18.324.842.079</u>

17. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Quý này VND	Quý trước VND
Giá vốn hàng bán	8.986.009.278	7.238.547.133
Cộng	<u>8.986.009.278</u>	<u>7.238.547.133</u>

18. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Quý này VND	Quý trước VND
Doanh thu hoạt động tài chính	17.255.037	59.944.191
Cộng	<u>17.255.037</u>	<u>59.944.191</u>

19. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

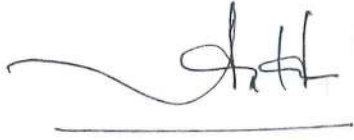
	Quý này VND	Quý trước VND
Chi phí quản lý doanh nghiệp	3.109.929.323	3.774.360.636
Cộng	<u>3.109.929.323</u>	<u>3.774.360.636</u>

20. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Quý này VND	Quý trước VND
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	1.319.355.630	1.575.272.156
Cộng	<u>1.319.355.630</u>	<u>1.575.272.156</u>

Vinh, ngày 15 tháng 4 năm 2022

KẾ TOÁN TRƯỞNG



Dương Thị Minh Thanh

GIÁM ĐỐC



Nguyễn Đức Bảy

